TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2024/DS-ST
Ngày 23 - 7 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Ông Đào Việt Khái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Nhật là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2024/TLST- DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 266/2024/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bé M, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã P, huyện P, tỉnh C.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Bà Dương Thị V, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp R, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2024 cùng các văn bản kèm theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Bé M trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V hỏi vay của bà M 04 lần cụ thể như sau:

Lần vay thứ nhất: Vào ngày 22/02/2016 (nhằm ngày 15/01/2016 âm lịch) ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có hỏi vay của bà với số tiền là 12.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng.

Lần vay thứ hai: Vào ngày 28/12/2016 (nhằm ngày 30/11/2016 âm lịch) ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có hỏi vay của bà với số tiền là 12.500.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng.

Lần vay thứ ba: Vào ngày 07/01/2017 (nhằm ngày 10/12/2016 âm lịch) ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có hỏi vay của bà với số tiền là 15.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng.

Lần vay thứ tư: Vào ngày 26/01/2017 (nhằm ngày 29/12/2016 âm lịch) ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có hỏi vay của bà với số tiền là 29.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng.

Tổng cộng bốn lần vay là 68.500.000 đồng. Quá trình vay tiền thì ông L và bà V có ký biên nhận nợ. Bà có yêu cầu ông L và bà V trả tiền nhiều lần nhưng ông L và bà V cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Bà Lê Thị Bé M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V trả cho bà với số tiền nợ là 68.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo theo quy định pháp luật cho đến ngày xét xử vụ án.

Tại phiên tòa bà Dương Thị V thừa nhận có vay của bà Lê Thị Bé M nhiều lần và đã trả cho bà M một phần, chỉ còn lại tổng số tiền là 42.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 7.000 đồng/01 triệu/ngày, các biên nhận nợ bà không có ký tên, còn ông Nguyễn Văn L thì có ký tên vào Biên nhận nợ. Tuy nhiên, bà không yêu cầu giám định chữ ký của bà, mà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét. Hiện tại bà và ông Nguyễn Văn L vẫn là vợ chồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn L đúng quy định pháp luật. Nhưng ông Nguyễn Văn L vắng mặt và không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Tranh chấp giữa bà Lê Thị Bé M với ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V được xác định là "Hợp đồng vay tài sản" là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có nơi cư trú tại huyện Phú Tân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn L được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng ông Nguyễn Văn L không cung cấp chứng cứ và vắng mặt không có lý do. Nay căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn L.

[2] *Về nội dung tranh chấp*:

Bà Lê Thị Bé M xác định giữa bà M với ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có thỏa thuận vay tiền cụ thể là vào các ngày 22/02/2016, ngày 28/12/2016, ngày 07/01/2017 và ngày 26/01/2017 ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có hỏi vay của bà M với tổng 04 lần vay là 68.500.000 đồng, Lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng. Quá trình vay tiền thì ông L và bà V có ký biên nhận nợ. Ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V có vay tiền của bà Lê Thị Bé M là thực tế xảy

ra. Do ông L và bà V phải trả nợ nhưng không thực hiện. Phía bà M đã nhiều lần yêu cầu ông L và bà V thực hiện nhưng ông L và bà V vẫn không thanh toán cho bà M. Bà M có cung cấp 04 Biên nhận nợ lập các ngày 22/02/2016, ngày 28/12/2016, ngày 07/01/2017 và ngày 26/01/2017 do ông L và bà V ký tên có nội dung về việc ông L và bà V có vay tiền và nhận tiền đúng như bà M trình bày. Đối với nội dung khởi kiện ông Nguyễn Văn L không có ý kiến. Bà Dương Thị V chỉ thống nhất là bà và ông L còn nợ lại bà M số tiền 42.000.000 đồng, bà không có ký vào các biên nhận nợ nhưng tại phiên tòa bà V không yêu cầu giám định chữ ký của mình, cho thấy lời trình bày bà V không có cơ sở. Ngoài ra bà V cho rằng có giữ biên nhận nợ của bà M nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà không cung cấp cho Tòa án. Hiện tại bà V và ông L vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân nên buộc bà V và ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà M là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M về việc yêu cầu ông L và bà V trả số tiền 68.500.000 đồng và lãi suất theo quy định. Từ đó buộc ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V trả cho bà Lê Thị Bé M tổng số tiền còn nợ là 68.500.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là có cơ sở.

[3] Về lãi suất: Theo các Biên nhận ngày 22/02/2016, ngày 28/12/2016, ngày 07/01/2017 và ngày 26/01/2017 là ngày ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V ký nhận nợ đến nay vẫn không đóng lãi cho bà M. Như vậy ông L và bà V phải trả lãi cho bà M từ các ngày 22/02/2016, ngày 28/12/2016, ngày 07/01/2017 và ngày 26/01/2017 tương ứng với số tiền vay. Do ông L và bà V không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà M yêu cầu ông L và bà V trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là phù hợp với quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: Lãi suất 10%/năm, tiền lãi tính từ ngày 22/02/2016 đến ngày xét xử ngày 23/7/2024 đối với số tiền gốc 12.000.000 đồng = 10.101.000 đồng; tiền lãi tình từ ngày 28/12/2016 đến ngày xét xử ngày 23/7/2024 đối với số tiền gốc 12.500.000 đồng = 9.457.000 đồng; tiền lãi tình từ ngày 07/01/2017 đến ngày xét xử ngày 23/7/2024 đối với số tiền gốc 15.000.000 đồng = 11.311.000 đồng; tiền lãi tình từ ngày 26/01/2017 đến ngày xét xử ngày 23/7/2024 đối với số tiền gốc 29.000.000 đồng = 21.715.000 đồng. Như vậy tổng số tiền nợ gốc và lãi là 121.084.000 đồng.

[4] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nay buộc ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; nguyên đơn được hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26; 35; 39, 147 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị Bé M. Buộc ông Nguyễn Văn L

và bà Dương Thị V cùng liên đới trả cho bà Lê Thị Bé M số tiền nợ là 121.084.000 đồng (một trăm hai mươi mốt triệu không trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị V cùng liên đới phải chịu 6.054.200 đồng (sáu triệu không trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Bà Lê Thị Bé M đã nộp tạm ứng số tiền 4.267.000 đồng (bốn triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), tại biên lai thu tiền số 0003544 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay hoàn lại toàn bộ cho bà Lê Thị Bé M.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

Bà Lê Thị Bé M và bà Dương Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sơn Ngọc Trọng